

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 27/2020/QĐ-UBND

Long An, ngày 02 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất
định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Long An
ban hành kèm theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND
ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy
định về khung giá đất;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng,
điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Căn cứ Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 22/6/2020 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm
(2020-2024) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Nghị quyết số
21/2019/NQ-HĐND ngày 31/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
3786/TTr-STNMT ngày 29/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024)
trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 74/2019/QĐ-
UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh, như sau:

**1. Sửa đổi, bổ sung Mục I Phần A BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT, như
sau:**

a) Sửa đổi Bảng tiêu thức xác định vị trí:

TT	Tiêu thức xác định vị trí	Hệ số giá các vị trí so với vị trí 1 (%)	
		Quốc lộ, tuyến tránh Quốc lộ, đường tỉnh	Đường giao thông còn lại
Vị trí 1	Thửa đất trong phạm vi 50m đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường thì được áp dụng theo giá đất tại phần I, II của Phụ lục I, II và phần I của Phụ lục III	100	100
Vị trí 2	Thửa đất trong phạm vi 50m đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	70	70
Vị trí 3	Thửa đất trong phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100	40	Mức giá tối thiểu
Vị trí 4	Thửa đất trong phạm vi từ sau mét thứ 100 đến mét thứ 200	10	
Vị trí 5	- Các thửa đất còn lại trong địa giới hành chính huyện, thị xã, thành phố không thuộc các quy định trên thì được áp dụng giá đất tại phần III của Phụ lục I, II và tại phần II của Phụ lục III. - Khi tính toán thực tế nếu thấy các vị trí 2, 3, 4 có giá thấp hơn vị trí 5 thì vị trí đó được áp dụng mức giá tối thiểu	Mức giá tối thiểu	

b) Bổ sung đoạn thứ hai, với nội dung như sau:

Trường hợp thửa đất không có vị trí tiếp giáp đường giao thông như quy định tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 nêu trên hoặc thuộc nhóm đất tại phần III Phụ lục I, II (vị trí 5) và tại phần II Phụ lục III (vị trí 5) thì áp dụng cách tính có lợi nhất cho người sử dụng đất.

c) Sửa đổi đoạn thứ ba khoản 1, như sau:

- Trường hợp thửa đất nông nghiệp có vị trí tiếp giáp nhiều đường giao thông nên có nhiều giá đất khác nhau thì phần diện tích đất trong phạm vi 50 mét đầu sẽ được xác định lần lượt theo phạm vi tính có giá đất cao nhất, phần diện tích đất còn lại từ sau mét thứ 50 mét trở vào (nếu có) cũng được xác định theo cách tính nêu trên.

Quy định cụ thể tại Phụ lục I, riêng đối với các loại đất nông nghiệp còn lại áp dụng theo giá đất trồng cây hàng năm cùng vị trí.

d) Sửa đổi đoạn thứ hai khoản 2, như sau:

- Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp nhiều đường giao thông nên có nhiều giá đất khác nhau thì phần diện tích đất trong phạm vi 50 mét đầu sẽ được xác định lần lượt theo phạm vi tính có giá đất cao nhất, phần diện tích đất còn lại từ sau mét thứ 50 mét trở vào (nếu có) cũng được xác định theo cách tính nêu trên.

2. Tại Phần B, sửa đổi, bổ sung, thay thế PHỤ LỤC I BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP và PHỤ LỤC II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(đính kèm Phụ lục I, II)

3. Thay thế PHỤ LỤC III BẢNG GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP tại phần B Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh.

(đính kèm Phụ lục III)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành chức năng liên quan và các địa phương tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2020.

Quyết định này là một bộ phận không tách rời Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh. Những nội dung khác trong Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh vẫn còn giá trị pháp lý thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN tỉnh và các Đoàn thể tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Phòng Công tác Quốc hội;
- Phòng Công tác HĐND;
- Phòng: KTTT, THKSTTHC, VHXX;
- Ban NCTCD;
- Lưu: VT, Quoc. (10)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Cần